

Số: 331 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 17/TTr-STNMT ngày 12 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Thanh Tùng	Phạm Kha	Ngô Quyền	Đoàn Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12,345.49	959.73	499.36	507.84	971.52	578.23
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	7,748.48	390.15	324.31	350.64	696.83	314.56

1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,870.32	286.83	277.05	125.29	592.76	244.93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,870.32</i>	<i>286.83</i>	<i>277.05</i>	<i>125.29</i>	<i>592.76</i>	<i>244.93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	241.33	6.30	2.22	132.71		0.76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	665.32	41.22	15.00	19.64	53.77	26.03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	926.02	55.80	29.32	66.63	43.18	41.60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	45.48		0.72	6.36	7.12	1.24
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4,597.02	569.58	175.05	157.20	274.69	263.66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16.91	3.96			6.00	
2.2	Đất an ninh	CAN	4.21	2.32		0.10	0.25	
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	36.69	15.47	0.84	0.62	0.50	0.89
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48.63	8.61	0.67	0.15	1.19	2.67
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,553.98	304.77	107.47	86.68	149.72	107.40
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,441.83</i>	<i>181.11</i>	<i>70.19</i>	<i>52.32</i>	<i>92.24</i>	<i>66.39</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>719.71</i>	<i>63.30</i>	<i>18.70</i>	<i>17.32</i>	<i>32.49</i>	<i>21.60</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>23.44</i>	<i>10.98</i>	<i>0.11</i>	<i>0.55</i>	<i>0.63</i>	<i>0.54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7.92</i>	<i>3.27</i>	<i>0.07</i>	<i>0.28</i>	<i>0.24</i>	<i>0.17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>86.76</i>	<i>16.33</i>	<i>3.97</i>	<i>2.18</i>	<i>5.77</i>	<i>5.43</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>49.52</i>	<i>9.11</i>	<i>3.22</i>	<i>1.69</i>	<i>2.68</i>	<i>1.79</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5.89</i>	<i>0.79</i>	<i>0.19</i>	<i>0.10</i>	<i>0.02</i>	<i>0.15</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.66</i>	<i>0.25</i>		<i>0.02</i>	<i>0.04</i>	<i>0.03</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>6.87</i>		<i>1.03</i>	<i>0.50</i>	<i>0.29</i>	<i>0.45</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>24.20</i>	<i>0.86</i>	<i>0.73</i>	<i>1.21</i>	<i>1.46</i>	<i>0.76</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>26.39</i>	<i>1.74</i>	<i>3.37</i>	<i>1.60</i>	<i>3.16</i>	<i>1.57</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>153.88</i>	<i>16.41</i>	<i>5.70</i>	<i>8.73</i>	<i>10.48</i>	<i>7.18</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6.90</i>	<i>0.62</i>	<i>0.19</i>	<i>0.18</i>	<i>0.22</i>	<i>1.33</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>0.03</i>					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.60	0.13				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18.01	8.81	0.34	0.62	0.50	1.13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	154.55	154.55				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22.69	8.47	0.88	0.46	1.13	0.51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.09	0.10				
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	5.64	0.60		0.20	0.83	0.16
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327.13	37.14	7.79	8.94	27.98	6.95
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	142.45	24.64	0.46	13.49	6.18	5.80

2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.05		0.05			
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Hồng Quang	Tân Trào	Lam Sơn	Đoàn Kết	Lê Hồng	Từ Cường
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	914.32	750.82	690.16	762.97	922.63	925.46
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	610.92	527.26	441.92	508.74	616.83	595.36
1.1	Đất trồng lúa	570.65	418.39	366.09	358.57	487.79	504.73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	570.65	418.39	366.09	358.57	487.79	504.73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.19	21.90	7.16	1.00	0.01	0.09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.44	42.49	21.32	36.85	57.87	23.40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20.54	41.86	43.85	111.29	69.92	67.10
1.9	Đất nông nghiệp khác	0.11	2.62	3.49	1.03	1.24	0.04
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	303.40	223.56	248.24	254.23	305.80	330.10
2.1	Đất quốc phòng						6.90
2.2	Đất an ninh	0.06	0.20				0.82
2.50	Đất thương mại dịch vụ	3.00	1.52	1.86	0.31		1.34
2.60	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14.92	0.68	0.89	0.08	0.61	7.09
2.70	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	201.44	124.01	167.08	162.71	211.50	197.38
	<i>Đất giao thông</i>	89.68	63.43	100.94	88.83	102.73	121.68
	<i>Đất thủy lợi</i>	88.71	39.94	43.56	52.97	82.44	54.21
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	1.50	1.28	0.98	0.78	1.64	0.51
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0.28	0.35	0.12	0.21	0.72	0.58
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	5.16	4.51	6.12	2.84	3.65	6.91
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	1.84	4.14	3.47	1.51	3.51	2.54
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	2.36		0.22	0.39	0.29	0.39
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	0.07	0.03	0.03	0.02	0.02	0.02
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	0.72	0.47	0.68	0.58	0.24	0.89
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	1.15	1.70	0.53	1.70	1.80	1.91
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	0.29	0.53	1.72	2.63	3.74	0.33
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	9.45	7.12	8.59	9.97	10.57	7.20
	<i>Đất chợ</i>	0.24	0.52	0.13	0.28	0.15	0.22
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0.38	0.91	1.57	0.31		0.50
2.14	Đất ở tại đô thị						

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0.97	1.11	0.63	0.42	1.29	0.93
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1.43		0.05			
2.19	Đất tín ngưỡng	0.27	0.21	0.52	0.26	0.60	0.05
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6.13	20.61	2.82	22.74	27.67	20.93
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.78		10.04	1.68	4.38	1.04
2.22	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Ngũ Hùng	Cao Thắng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Thanh Giang	Hồng Phong
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	869.01	594.70	550.51	514.41	666.89	666.96
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	551.41	319.00	371.74	325.70	406.69	396.43
1.1	Đất trồng lúa	418.66	254.56	241.08	200.62	275.61	246.72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	418.66	254.56	241.08	200.62	275.61	246.72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.51	0.10	1.53	1.48	13.11	45.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	49.79	17.33	51.85	67.38	49.09	72.85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	75.45	36.12	76.72	48.99	66.08	31.56
1.9	Đất nông nghiệp khác		10.89	0.56	7.23	2.80	0.03
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	317.60	275.70	178.77	188.71	260.20	270.53
2.1	Đất quốc phòng					0.05	
2.2	Đất an ninh	0.07		0.12	0.27		
2.50	Đất thương mại dịch vụ	1.85	6.58	0.76	0.65	0.50	
2.60	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.08	1.40	0.68	0.32	0.03	7.55
2.70	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	161.81	110.64	111.42	108.71	132.08	109.15
	<i>Đất giao thông</i>	<i>95.12</i>	<i>76.11</i>	<i>59.23</i>	<i>53.16</i>	<i>79.09</i>	<i>49.58</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>36.21</i>	<i>20.01</i>	<i>36.26</i>	<i>42.21</i>	<i>29.28</i>	<i>40.51</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0.73</i>	<i>0.45</i>	<i>0.86</i>	<i>0.78</i>	<i>0.39</i>	<i>0.73</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0.26</i>	<i>0.31</i>	<i>0.47</i>	<i>0.25</i>	<i>0.12</i>	<i>0.21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>6.91</i>	<i>2.77</i>	<i>2.19</i>	<i>2.32</i>	<i>6.06</i>	<i>3.64</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1.69</i>	<i>2.51</i>	<i>1.30</i>	<i>0.41</i>	<i>5.46</i>	<i>2.65</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0.71</i>	<i>0.08</i>	<i>0.01</i>	<i>0.10</i>	<i>0.06</i>	<i>0.03</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0.02</i>		<i>0.02</i>	<i>0.03</i>	<i>0.02</i>	<i>0.04</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0.22</i>	<i>0.19</i>	<i>0.24</i>	<i>0.21</i>	<i>0.16</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>5.48</i>	<i>0.43</i>	<i>2.02</i>	<i>1.20</i>	<i>0.27</i>	<i>0.99</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>2.61</i>	<i>0.70</i>	<i>0.40</i>	<i>0.63</i>	<i>0.33</i>	<i>1.04</i>

	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11.11	7.08	8.19	7.23	10.53	8.34
	Đất chợ	0.71		0.24	0.18	0.30	1.39
	Đất công trình công cộng khác	0.03					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				5.47		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0.95	0.87	0.63		0.50	
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0.69	2.24	0.58	1.18	0.39	0.81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.50				0.01	
2.19	Đất tín ngưỡng	0.03	0.09	0.27	0.19	0.73	0.63
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	34.61	20.53	3.05	10.13	7.60	61.50
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	21.74	1.78	0.51	16.69	7.85	22.39
2.22	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Thanh Tùng	Phạm Kha	Ngô Quyền	Đoàn Tùng
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	589,91	159,69	18,77	15,27	22,71	48,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	498,86	148,70	17,06	9,56	21,68	44,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>498,86</i>	<i>148,70</i>	<i>17,06</i>	<i>9,56</i>	<i>21,68</i>	<i>44,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,70	1,62	1,32	1,16		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,55	4,01	0,05	1,20		1,79
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,56	5,12	0,34	3,35	1,03	1,95
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24	0,24				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	43,05	21,19	0,30	1,18	0,37	3,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKT						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	SKN						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD						
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKS						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	39,21	19,45	0,30	0,68	0,37	3,37

	Đất giao thông	DGT	21,68	10,59	0,20	0,50	0,24	1,94
	Đất thủy lợi	DTL	30,87	8,33	1,89	0,48	0,78	2,33
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,14					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,87	0,81		0,06		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,80					
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02				
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	0,03	0,07			
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH						
	Đất công trình công cộng khác	DCK						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,37	0,37				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.16	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,76	0,66				0,10
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,71	0,71		0,50		
2.30	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Hồng Quang	Tân Trào	Lam Sơn	Đoàn Kết	Lê Hồng	Tứ Cường
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	14.21	22.88	37.07	15.17	23.21	31.39
1.1	Đất trồng lúa	12.12	21.95	32.77	10.52	16.30	27.54

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.12</i>	<i>21.95</i>	<i>32.77</i>	<i>10.52</i>	<i>16.30</i>	<i>27.54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.00		1.20	0.20	1.00	0.64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0.80	0.32	1.39	0.80	2.90	1.99
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0.29	0.61	1.71	3.65	3.01	1.22
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	0.35	5.03	3.42	0.29	1.34	0.20
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	<i>0.35</i>	<i>5.03</i>	<i>3.22</i>	<i>0.29</i>	<i>0.34</i>	<i>0.20</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>0.20</i>	<i>2.11</i>	<i>1.82</i>	<i>0.11</i>	<i>0.12</i>	<i>0.33</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>1.95</i>	<i>3.19</i>	<i>1.90</i>	<i>0.10</i>	<i>0.32</i>	<i>0.38</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>				0.09		
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	0.80					
	<i>Đất công trình năng lượng</i>						
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>						
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>						
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>						
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>						
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
	<i>Đất chợ</i>						
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng						
2.13	Đất ở tại nông thôn					1.00	
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.17	Đất tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng			0.20			
2.30	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Ngũ Hùng	Cao Thắng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Thanh Giang	Hồng Phong
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	38.41	75.61	26.22	10.75	21.86	8.10
1.1	Đất trồng lúa	36.78	46.77	23.45	7.85	15.46	6.00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>36.78</i>	<i>46.77</i>	<i>23.45</i>	<i>7.85</i>	<i>15.46</i>	<i>6.00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.11	4.40	0.30	0.20		0.05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0.28	18.92	1.70	2.70	1.40	0.30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP						
2.1	Đất quốc phòng	1.24	5.52	0.77		5.00	1.75
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	1.60	1.66	1.28	0.38	0.50	0.49
2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm						
2.8	Đất phát triển hạ tầng						
	<i>Đất giao thông</i>						
	<i>Đất thủy lợi</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>1.60</i>	<i>1.66</i>	<i>0.98</i>	<i>0.38</i>	<i>0.50</i>	<i>0.49</i>

	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.32	0.95	0.45	0.20	0.18	0.42
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2.10	2.06	2.57	0.58	1.77	0.14
	Đất công trình năng lượng					0.05	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
	Đất cơ sở tôn giáo						
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
	Đất chợ						
	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.13	Đất ở tại nông thôn						
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.17	Đất tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.30	Đất phi nông nghiệp khác						
2.17	Đất tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng			0.30			
2.30	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Thanh Tùng	Phạm Kha	Ngô Quyền	Đoàn Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	620.13	168.68	19.56	16.04	23.20	49.19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	527.14	157.39	17.85	10.18	22.17	44.81

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	527.14	157.39	17.85	10.18	22.17	44.81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13.85	1.62	1.32	1.31		0.50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42.17	4.21	0.05	1.20		1.86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36.73	5.22	0.34	3.35	1.03	2.02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.24	0.24				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10.92					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	1.10					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	9.82					
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH						
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34.27	19.65	0.30	0.68	0.16	0.91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Hồng Quang	Tân Trào	Lam Sơn	Đoàn Kết	Lê Hồng	Tứ Cường
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	26.84	23.79	38.64	15.48	23.21	33.98
1.1	Đất trồng lúa	24.35	22.71	34.34	10.83	16.30	29.33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	24.35	22.71	34.34	10.83	16.30	29.33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.00		1.20	0.20	1.00	0.64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.20	0.47	1.39	0.80	2.90	2.79
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0.29	0.61	1.71	3.65	3.01	1.22
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0.35	4.87	3.42	0.20	0.34	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Ngũ Hùng	Cao Thắng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Thanh Giang	Hồng Phong
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	40.71	71.25	26.85	10.99	22.36	9.37
1.1	Đất trồng lúa	39.08	42.41	24.08	8.09	15.96	7.27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>39.08</i>	<i>42.41</i>	<i>24.08</i>	<i>8.09</i>	<i>15.96</i>	<i>7.27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.11	4.40	0.30	0.20		0.05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0.28	18.92	1.70	2.70	1.40	0.30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.24	5.52	0.77		5.00	1.75
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10.92				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		1.10				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác		9.82				
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1.06	0.05	0.97	0.37	0.45	0.49

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Miện. có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT.KTN (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Triệu Thế Hùng